

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2019/DS - PT
Ngày : 17 - 5 - 2019
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lại Văn Tùng

Các Thẩm phán: Bà Vũ Thị Thu;

Ông Nguyễn Tiến Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Ngọc Quỳnh - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: Ông Trần Mạnh Trường – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Nam Định mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 04/2019/TLPT-DS ngày 14-01-2019 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”

Do bản án dân sự sơ thẩm số 29/2018/DS – ST ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân Huyện Xuân Trường bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 50/2019/QĐXX-PT ngày 08 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Ngô Trung L, sinh năm 1955; Địa chỉ: Xóm 8, xã X1, huyện X, tỉnh N

- Bị đơn: Ông Ngô Quang H, sinh năm 1954; Địa chỉ: Xóm 2, xã X2, huyện X, tỉnh N

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Ngô Đình T; sinh năm 1933; địa chỉ: Xóm 2, xã X2, huyện X, tỉnh N;
2. Ông Ngô Khắc R, sinh năm 1940; địa chỉ: Xóm 8, xã X2, huyện X, tỉnh N;
3. Bà Ngô Thị M, sinh năm 1935; địa chỉ: Xóm 2, xã X2, huyện X, tỉnh N;
4. Bà Ngô Thị R1, sinh năm 1948; địa chỉ: Tổ 54, khu 6, phường C, thành phố H, tỉnh Q;
5. Anh Ngô Văn H1, sinh năm 1961;
6. Bà Trần Thị G, sinh năm 1943

7. Anh Ngô Văn C; sinh năm 1971

8. Anh Ngô Văn T1; sinh năm 1974

Cùng địa chỉ: Xóm V, xã G, Huyện G, tỉnh N;

9. Anh Ngô Văn Q, sinh năm 1968; địa chỉ: Số 244, Đ, phường A, quận B, thành phố C;

10. Chị Ngô Thị H2; sinh năm 1965; địa chỉ: Xóm 1 (xóm N), xã G, Hện G, tỉnh N;

11. Anh Ngô Quang H3, sinh năm 1982;

12. Chị Đinh Thị H4, sinh năm 1990;

13. Bà Phạm Thị B1, sinh năm 1957;

14. Anh Ngô Xuân H5, sinh năm 1980;

15. Chị Trịnh Thị H6, sinh năm 1983;

Cùng địa chỉ: Xóm 2, xã X2, huyện X, tỉnh N; “vắng mặt”.

- *Người đại diện theo ủy quyền của chị H6*: Anh Ngô Xuân H5; sinh năm 1980; địa chỉ: Xóm 2, xã X2, huyện X, tỉnh N. (Văn bản ủy quyền ngày 06-8-2018).

- *Người đại diện theo ủy quyền của ông T, bà M, bà R1, bà G, anh H1; anh Q; anh C; chị H2; anh T1* : Ông Ngô Trung L; sinh năm 1955; địa chỉ: Xóm 8, xã X1, huyện X, tỉnh N (Các văn bản ủy quyền ngày 01-8-2018; 20-7-2018; 25-7-2018; 24-7-2018; 13-8-2018).

- *Người đại diện theo ủy quyền của bà B1*: Ông Ngô Quang H; sinh năm 1954; địa chỉ: Xóm 2, xã X2, huyện X, tỉnh N. (Văn bản ủy quyền ngày 03-8-2018).

- *Người đại diện theo ủy quyền của ông H, chị H4*: Anh Ngô Quang H3; sinh năm 1982; địa chỉ: Xóm 2, xã X2, huyện X, tỉnh N. (Các văn bản ủy quyền ngày 16-10-2018; 30-7-2018).

- *Người kháng cáo*: Ông Ngô Quang H là bị đơn trong vụ án.

Tại phiên tòa: Ông L, ông H, ông R, anh H3, anh H5, chị H4, bà B1 có mặt; ông T, bà M, bà R1, anh H1; anh Q; anh C; chị H2; anh T1, bà G, chị H6 vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện và đơn khởi kiện bổ sung, đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, biên bản lấy lời khai cùng các lời khai khác tại Toà án, nguyên đơn đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Trung L trình bày:

Bố mẹ ông là cụ Ngô Xuân H7 (có tên gọi khác là Ngô Tiến H7), sinh năm 1904 chết năm 1978 và cụ Đinh Thị C1, sinh năm 1906 chết năm 2003 hai cụ sinh được 8 người con đẻ, không có con nuôi, gồm: Ông Ngô Đình T, ông Ngô Quang T2 (ông T2 chết năm 2001); ông Ngô Khắc R, bà Ngô Thị M, bà Ngô Thị R1, ông Ngô Xuân H8 (hy sinh năm 1971), ông Ngô Quang H và ông Ngô Trung L. Ông T2 có vợ là bà Trần Thị G và có 5 người con gồm: anh Ngô Văn H1, anh Ngô Văn Q, anh Ngô Văn C, anh Ngô Văn T1, chị Ngô Thị H2.

Cụ H7, cụ C1 chết không để lại di chúc, có để lại các thửa đất sau: Thửa thứ nhất: Diện tích 252m² tại xóm 2, xã X2, Huyện X, thửa này chia cho ông Ngô Đình T 90m², ông Ngô Khắc R 90m², còn lại 72 m² cho cháu đích tôn là anh Ngô Văn T3 là con trai ông Ngô Đình T. Ngoài ra còn có một cái ao diện tích là 260 m² chia làm đôi, ông T và ông Ngô Quốc T4 (là con của cụ Ngô Gia T5 - em trai cụ H7) mỗi người 130m², hiện ông T4 và ông T đang sử dụng, trong đó phần của ông T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng. Thửa đất và ao này không liên quan đến yêu cầu khởi kiện. Thửa thứ hai: Diện tích 505 m², trong đó: đất ở 235 m², đất ao 270m² tại xóm 2, xã X2, huyện X, tỉnh N. Theo bản đồ lập năm 1997, tờ bản đồ số 01 xã X và giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất mang tên chủ sử dụng đất là Ngô Thị H7. Khi cụ C1 còn sống đã chia đất cho 6 người con làm 5 suất gồm: Ông Ngô Quang T2, ông Ngô Quang H, ông Ngô Trung L, ông Ngô Xuân H8 mỗi người 0,25 miếng tương đương 90m², bà Ngô Thị M và bà Ngô Thị R1 được 1 suất 90m², nhưng không rõ mốc giới của từng người, có văn bản. Sau khi phân chia như trên, ông H nhận chuyển nhượng suất đất của ông T2 và đã xây dựng nhà và công trình trên 1 phần thửa đất vào năm 2000. Bà M ở 3 gian nhà gỗ lợp rạ của 2 cụ để lại (hiện đã xuống cấp, không còn giá trị), phần của ông chưa được nhận vẫn còn chung phần đất còn lại chưa chia. Năm 2012 anh Ngô Xuân H5 là con trai ông H làm nhà phía Tây Nam thổ đất, trong đó có một phần nhà làm trên phần đất của ông H, khoảng 40 m² nằm ngoài phần đất của ông H, anh em trong hàng thừa kế đã nhất trí cho phần nằm ngoài này. Đầu năm 2017, anh Ngô Quang H3 là con trai của ông H xây nhà 4 tầng kiên cố trên thửa đất, liền kề và song song với nhà của anh H5 thì anh em trong gia đình không nhất trí cho xây nhưng anh H3 vẫn cố tình xây. Ông đã làm đơn đề nghị UBND xã X giải quyết. Ngày 4-4-2017 UBND xã X đã tiến hành hòa giải, ông H nhất trí trả 300 triệu đồng để nhận quyền sử dụng phần đất của ông H8 để làm khoản tiền chung sau này xây từ đường và thờ cúng tổ tiên, nhưng mới trả 200 triệu đồng, còn nợ lại 100 triệu đồng hẹn nợ đến ngày 01-12-2017 trả nhưng đến nay chưa thanh toán khoản này. Hiện số tiền 200 triệu đồng chung ông đang quản lý và chịu trách nhiệm chi tiêu vào việc thờ cúng chung. Tháng 3 năm 2018, ông H làm ngõ đi đổ bê tông vào nhà liền kề nhà anh H3 trên phần đất không phải của mình mà không được sự đồng ý của các anh, chị, em trong gia đình. Do không thống nhất được chia thừa kế thửa đất này với ông H nên ông có làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án chia thừa kế là

65m² đất chưa chia thừa kế. Tuy nhiên qua kết quả đo đạc thực tế ngày 05-9-2018 của Tòa án nhân dân Hện Xuân Trường thì diện tích toàn bộ thửa đất là 497,6m², thiếu 7,4m² so với giấy chứng nhận. Phần thiếu này ông không có ý kiến gì. Hiện nay phần ông H đang sử dụng là 121,6m², phần anh H5 đang sử dụng là 76,5m²; anh H3 đang sử dụng là 74,6m², tổng 3 bố con ông H đang sử dụng là 272,8m²; bà M đang sử dụng 109,6m²; ngõ vào nhà bà M là 31,6m²; ngõ vào nhà ông H là 35,4m²; phần vườn là 48,3m². Thực tế ông H nhận cHển nhượng suất của ông T2 90m², nhận phần của ông H8 liệt sỹ 90m² với giá 300 triệu đồng, thì tổng diện tích ông H được sử dụng là 270m², nhưng thực tế đo đạc ông H và các con sử dụng tổng là 272,8m², vượt quá 2,8m². Nay ông không yêu cầu bố con ông H phải trả lại phần vượt quá này. Phần bà M đang sử dụng là 109,6m², tăng 19,6m² so với mức được chia, ông nhất trí để bà M sử dụng, không yêu cầu bà M trả lại phần vượt quá. Phần ngõ đi của bố mẹ ông để lại (ngõ vào nhà bà M hiện nay) có diện tích là 31,6m² ông đề nghị giữ nguyên làm ngõ đi chung, không yêu cầu chia. Nếu theo đúng thống nhất thỏa thuận của anh em và nguyện vọng của cụ C1 thì ông được H7 90m², thực tế ông chưa được nhận phần nào, nay trừ phần ngõ bố mẹ để lại thì chỉ còn 83,7m² (là phần ngõ mới vào nhà ông H và phần vườn thì đây là phần đất của ông, ông C1 nhận thiếu hụt 6,3m²). Nay ông đề nghị Tòa án công nhận cho ông được quyền sử dụng 83,7m² đất này. Phần đất chung còn lại là 31,6m² (ngõ bà M) không yêu cầu chia mà để làm ngõ đi chung cũng là tài sản chung; Yêu cầu anh H3 phải phá dỡ 10 ô văng lấn sang phần ngõ đi vào nhà ông H hiện nay, ông H phải phá cổng mới làm để trả lại đất cho ông theo phương thẳng đứng; yêu cầu ông H phải trả hết số tiền 100 triệu đồng còn nợ lại từ việc nhận sử dụng phần đất của ông Ngô Xuân H8, ông không yêu cầu chia thừa kế khoản tiền này.

* Tại biên bản lấy lời khai, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án tại Toà án, bị đơn là ông Ngô Quang H trình bày: Ông nhất trí với ông L về quan hệ huyết thống, quan hệ gia đình và thời điểm cụ Ngô Xuân H7, cụ Đình Thị C1 và ông Ngô Quang T2 chết, ông Ngô Xuân H8 hy sinh. Bố mẹ ông có 2 thửa đất đều ở xóm 2, xã X, trong đó:

Thửa thứ nhất: Có nguồn gốc của tổ tiên để lại gồm có đất ở và ao, diện tích bao nhiêu ông không biết. Khoảng năm 1963, bố mẹ và anh em ông chuyển sang ở thổ thứ hai, để toàn bộ thổ thứ nhất cho anh cả là Ngô Đình T sử dụng. Hiện nay anh T3 là con trai của ông T đang quản lý, sử dụng thửa đất này, anh T3 cũng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất này, tổng diện tích theo giấy chứng nhận là 350m², trong đó có 260m² đất ở và 90m² đất ao, nhưng hiện nay anh T3 đã lấp ao và làm nhà. Thực tế ông R không ở và cũng không được chia thửa đất này như lời ông L trình bày, hiện ông R không được chia phần đất nào và phần đất đang ở là của bên vợ ông R. Như vậy, toàn bộ thửa đất thứ nhất này chỉ có mình ông T sử dụng, sau này là anh T3 và anh Mạnh là con trai ông T sử dụng.

Thửa thứ hai: Có nguồn gốc là do bố mẹ ông quật lập từ năm 1960, đến năm

1963 làm nhà gỗ, mái lợp bồi trên đất này (hiện nhà này bà M đang sử dụng). Diện tích là 505m², gồm đất ở 235m², đất ao 270m². Khoảng năm 1986, mẹ ông có nói miệng là cho đất các con mỗi người 2,5 miếng, sau đó mẹ ông có nhờ ông Ngô Nguyên H9 (là trưởng họ - hiện đã chết năm 2017) đến lập giấy chia đất cho các con, theo lời mẹ ông thì thửa đất này chia đều cho các con gồm 5 suất: ông L, ông T2, ông H, ông H8 mỗi người 1 suất là 2,5 miếng (tương đương 90m²), bà R1 và bà M 1 suất là 90m² nhưng không chỉ rõ mô mốc, vị trí các cạnh của từng con. Sau khi được mẹ cho đất, ông T2 đã nhượng lại phần của mình cho ông và ông đã xây nhà ở góc phía tây bắc của thửa đất cũng vào năm 1986, không làm hết đất. Đến năm 2011, ông cho con trai ông là Ngô Xuân H5 ra làm nhà trên phần đất của ông cho khoảng 70m², khi đó các anh chị em ông đều biết và không ai có ý kiến gì. Năm 2017, anh Ngô Quang H3 là con trai ông tiếp tục ra làm nhà trên thửa đất này song song với nhà của anh H5, diện tích khoảng là 70m² thì xảy ra tranh C1 đất giữa ông và ông L. UBND xã X đã hòa giải, ông đã thống nhất ông trả 300 triệu đồng để lấy phần đất của ông H8 được chia để ông cho anh H3 làm nhà. Ông đã trả 200 triệu đồng, còn nợ lại 100 triệu đồng và nhất trí trả nhưng với điều kiện để ông giải quyết xong cái ao với ông T. Đối với phần đất của ông L được H7 đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Còn ngõ mà gia đình ông hiện nay đang đi đề nghị Tòa án giữ nguyên để thuận lợi cho việc sinh H1 cho gia đình ông và bà M. Số tiền 300 triệu đồng nhất trí không chia.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Ngô Đình T, bà Ngô Thị M, bà Ngô Thị R1, bà Trần Thị G, anh Ngô Văn H1, anh Ngô Văn Q, anh Ngô Văn C, anh Ngô Văn T1, chị Ngô Thị H2 đều trình bày: Nhất trí với lời trình bày của ông Ngô Trung L về quan hệ huyết thống, quan hệ gia đình, thời điểm cụ Ngô Xuân H7, cụ Đình Thị C1, ông Ngô Quang T2 chết, ông Ngô Xuân H8 hy sinh và tài sản là 2 thửa đất cụ H7 cụ C1 để lại. Những người này đều thống nhất để kỷ phần mình được H7 theo yêu cầu chia thừa kế của ông L cho ông L sử dụng và không yêu cầu ông L thanh toán giá trị tài sản và đều ủy quyền cho ông L tham gia tố tụng tại Tòa án và quyết định mọi vấn đề có liên quan đến quyền lợi của mình trong vụ án.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Ngô Văn R trình bày: Ông thống nhất với nguyên đơn về quan hệ huyết thống, quan hệ gia đình, thời điểm cụ H7, cụ C1, ông T2 chết, ông H8 hy sinh. Ngoài 2 thửa đất mà nguyên đơn đưa ra thì bố mẹ ông trước đây có trông coi cái ao của họ, sau đó họ lấy lại ao và bán cho ông H, ông H đã trả tiền cho họ nhưng ông T lại sử dụng cái ao này từ trước đến nay mà không trả cho ông H. Nay ông đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông L theo quy định của pháp luật, ông không có tranh C1 gì đất của bố mẹ để lại, phần di sản của ông được H7 để lại làm nơi thờ cúng tổ tiên. Ông đề nghị Tòa án chia cả cái ao mà họ đã bán cho ông H mà ông T đang quản lý sử dụng.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vợ chồng anh Ngô Quang H3, chị Đình Thị H4 trình bày: Đầu năm 2017, vợ chồng anh làm nhà, anh xây nhà mái bằng 4 tầng kiên cố, xây trên diện tích đất khoảng 70m², trong đó có phần đất của

bố mẹ anh cho và một phần đất xây trên đất của ông, bà nội anh. Khi anh H5 làm nhà năm 2012, ông L và ông R vào đo đất của tổ tiên và nói cho anh và cho anh H5 mỗi người 5 mét mặt tiền của ao và chạy dọc từ Nam về Bắc đã đóng cọc. Do vậy, anh H5 mới làm nhà, lúc đó anh chưa có điều kiện để xây nhà nên đầu năm 2017, anh mới xây nhà thì ông L nói không cho xây nữa với lý do thời buổi này khác trước, sau đó anh dừng xây, khi bố anh thanh toán tiền cho ông L thì anh mới xây tiếp. Khi xảy ra tranh chấp xã X đã mời bố anh và ông L, ông R, anh Ngô Văn H1 con trai ông T2 đến xã để làm việc và hòa giải. Sau đó bố anh đã nhất trí trả 300 triệu đồng cho các hàng thừa kế để lấy một phần đất của ông, bà nội anh mà gia đình đã xây nhà. Bố anh đã trả được 200 triệu đồng; hiện số tiền này ông L là người đang quản lý, còn lại 100 triệu đồng bố anh chưa trả.

Cuối năm 2017, bố anh làm ngõ để đi vào nhà thì xảy ra tranh chấp giữa bố anh với ông L, lý do bố anh đã thống nhất trước đôi ngõ mà trước đây đi chung với bà M đi trước sân nhà bà M, trước ngõ là ao, thời kỳ ông, bà nội anh còn sống bố mẹ anh vẫn đi chung. Do đi như thế nó không tiện cho việc sinh H1 nên bố anh đã thống nhất với ông L, bà R1. Ông L và bà R1 đã nhất trí nên bố anh mới đổ ngõ. Anh cũng không hiểu tại sao giữa bố anh và ông L xảy ra mâu thuẫn mà trước đó ông L và bà R1 đã nhất trí. Khi sự việc xảy ra xã X đến làm việc, do anh hôm đó có bức xúc với ông L khi anh V cán bộ địa chính xã đến lập biên bản, khi anh Vt đọc biên bản anh không hiểu luật nên đã giật biên bản đó và xé ra. Sau sự việc đó anh thấy sai và đến UBND xã X kiểm điểm về hành vi của mình và nhận lỗi.

Anh tự nguyện và nhận trách nhiệm phá bỏ 10 ô vắng này để trả lại không gian theo phương thẳng đứng cho phần tài sản chung này nếu như sau này có ảnh H7 đến việc đi lại cũng như thi công các công trình xây dựng của các chủ sử dụng đất bên trong.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Ngô Xuân H5 trình bày: Năm 2012, vợ chồng anh làm nhà thì được bố mẹ cho phần đất mua của ông T2 và làm một phần đất của ông, bà nội để lại (trước đây là ao); anh xây nhà kiên cố mái bằng 3 tầng diện tích khoảng 60m². Khi xây các bác đến chỉ anh xây nhà, anh xây nhà phía Tây Nam thổ đất. Thời kỳ anh xây nhà các bác, các chú cắt đất cho, anh không phải bỏ một khoản tiền nào. Phần đất mà bố mẹ anh cho và các bác, các chú cho diện tích đất bao nhiêu anh không biết cụ thể, khi bố mẹ cho, các bác, các chú cho chỉ nói mồm, chưa làm T1 tục gì. Anh không có tranh chấp gì với các bác, các chú liên quan đến phần đất đã cho anh.

* Kết quả đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản:

Diện tích thực tế toàn bộ thửa đất là 497,6m², ông H đang sử dụng là 121,6m², anh H5 đang sử dụng là 76,5m²; anh H3 đang sử dụng là 74,6m², tổng 3 bố con ông H đang sử dụng là 272,8m²; bà M đang sử dụng 109,6m²; ngõ vào nhà bà M là 31,6m²; ngõ vào nhà ông H là 35,4m²; phần vườn là 48,3m². Giá trị tài sản; Quyền sử dụng đất là 18.000.000đ/m²; 10 ô vắng nhà anh Ngô Quang H3 (phía ngõ vào nhà ông Ngô Quang H) có giá là 2.100.000đồng; Ngõ bê tông vào nhà ông H có giá là 6.600.000đồng; Hai trụ cổng nhà ông H có giá là

3.600.000đồng; Hai cánh cổng nhà ông H có giá là 5.000.000đồng; Ngõ bê tông vào nhà bà M có giá là 0 đồng; Hai cánh cổng nhà bà M có giá 0 đồng.

* Kết quả xác minh thu thập, tài liệu chứng cứ tại Ủy ban nhân dân xã X: Nguồn gốc toàn bộ thửa đất có liên quan đến tranh chấp là của cụ Ngô Tiến H7 và cụ Đinh Thị C1. Cụ H7 và cụ C1 có các con như các đương sự trình bày là đúng. Cụ H7, cụ C1 chết đều không để lại di chúc. Qua các thời kỳ đo đạc thửa đất đều đứng tên cụ H7. Năm 1998, thửa đất đứng tên Ngô Thị H7 diện tích là 505m². Chưa có T1 tục chia cắt đất, chuyển nhượng cho ai, nhưng các con của cụ H7 đều thống nhất chia thửa đất trên cho 6 người con làm 5 suất gồm: ông L, ông T2, ông H, ông H8 mỗi người 1 suất là 2,5 miếng (tương đương 90m²), bà R1 và bà M 1 suất là 90m² nhưng không chỉ rõ mô mốc, vị trí các cạnh của từng người. Hiện ông Ngô Quang H, anh Ngô Xuân H5, anh Ngô Quang H3 và bà Ngô Thị R1 đang quản lý, sử dụng. Khi anh H3 xây nhà trên thửa đất này thì xảy ra tranh C1 nên UBND xã đã tiến hành hòa giải. Tại buổi hòa giải các bên đã thống nhất ông L và các con khác của cụ H7 nhất trí để anh H5 và anh H3 xây nhà trên đất nhưng ông H phải trả 300 triệu đồng để làm nơi thờ cúng, giỗ bố mẹ và ông H8 liệt sỹ, nhưng ông H mới trả 200 triệu đồng, còn 100 triệu đồng khát nợ với lý do là giữ lại để sau này giải quyết cái ao của ông T, do không trả tiền nên ông L có đơn khởi kiện gửi tới Tòa án.

Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cụ Ngô Thị H7 có diện tích là 505m², trong đó: đất ở 235m², đất ao 270m². Kết quả đo đạc thực tế ngày 05-9-2018 của TAND Huyện Xuân Trường thì diện tích thực tế toàn bộ thửa đất là 497,6m². Như vậy là thiếu 7,4m². Phần thiếu này là do sai số khi đo đạc và do làm đường giao thông, không có sự lấn chiếm, tranh C1 với các hộ liền kề.

* Bản án sơ thẩm số 29/2018/DS – ST ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân Huyện Xuân Trường đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 357, 468, 609, 613, 620, 623, 650, 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 95 của Luật Đất đai năm 2013; các Điều 26, 35, 39, 147, 165, 227, 228, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban TH2 vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. C1 nhận một phần yêu cầu chia thừa kế của ông Ngô Trung L.

2. Xác nhận di sản thừa kế của cụ Ngô Tiến H7 và cụ Đinh Thị C1 là 497,6m² đất thuộc thửa 188, tờ bản đồ số 01 tại xóm 2, xã X2, huyện X, tỉnh N, trong đó có phần đất chưa chia là 115,3m² có trị giá là 2.075.400.000đồng.

3. Giao cho ông Ngô Trung L được quyền sử dụng 83,7m² (tám mươi ba phẩy bảy mét vuông) đất thuộc thửa 188, tờ bản đồ số 01 tại xóm 2, xã X2, huyện X, tỉnh N có trị giá 1.506.600.000đ (Một tỷ năm trăm linh sáu triệu sáu trăm nghìn đồng) và được sở hữu, sử dụng công trình xây dựng trên đất gồm 01 ngõ đi, 2 trụ cổng và 2 cánh cổng sắt đã cũ.

4. Xác nhận diện tích đất là 31,6m² (ba mươi một phẩy sáu mét vuông) thuộc thửa 188, tờ bản đồ số 01 tại xóm 2, xã X2, huyện X, tỉnh N có trị giá 568.800.000đồng là tài sản chung không chia của các đồng thừa kế gồm: ông Ngô Đình T; ông Ngô Khắc R, ông Ngô Q H, ông Ngô Trung L, bà Ngô Thị M, bà Ngô Thị R1, anh Ngô Văn H1, anh Ngô Văn Q, anh Ngô Văn C, anh Ngô Văn T1, chị Ngô Thị H2, nhưng để làm ngõ đi chung vào nhà ông Ngô Quang H và bà Ngô Thị M.

5. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận, thống nhất của các đương sự về việc:

5.1 Ông Ngô Quang H và bà Phạm Thị B1 được quyền sử dụng là 121,6m² thuộc thửa 188, tờ bản đồ số 01 tại xóm 2, xã X2, huyện X, tỉnh N và được quyền sở hữu nhà và các công trình xây dựng trên phần đất này.

5.2 Anh Ngô Xuân H5 và chị Trịnh Thị H6 được quyền sử dụng là 76,5m² thuộc thửa 188, tờ bản đồ số 01 tại xóm 2, xã X2, huyện X, tỉnh N và được quyền sở hữu nhà và các công trình xây dựng trên phần đất này.

5.3 Anh Ngô Quang H3 và chị Đinh Thị H4 được quyền sử dụng là 74,6m² thuộc thửa 188, tờ bản đồ số 01 tại xóm 2, xã X2, huyện X, tỉnh N và được quyền sở hữu nhà và các công trình xây dựng trên phần đất này.

5.4 Bà Ngô Thị M và bà Ngô Thị R1 được quyền sử dụng chung 109,6 m² thuộc thửa 188, tờ bản đồ số 01 tại xóm 2, xã X2, huyện X, tỉnh N và được quyền sở hữu nhà và các công trình xây dựng trên phần đất này.

6. Ghi nhận sự tự nguyện của anh Ngô Quang H3 phá bỏ 10 ô văng lấn sang phần đất chung (ngõ).

7. Buộc ông Ngô Quang H phải tháo dỡ phần công trình mở ngõ đi trên phần không thuộc phần đi chung sử dụng mà phần công trình này lại nằm trên phần đất của ông Ngô Trung L.

Ranh giới và độ dài các cạnh các thửa đất được miêu tả theo sơ đồ cụ thể kèm theo.

8. Buộc ông Ngô Quang H thanh toán số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) cho các đồng thừa kế, xác định đây là tài sản chung không chia của các thừa kế. Giao cho ông Ngô Trung L có trách nhiệm quản lý số tiền này.

9. Các đương sự có trách nhiệm kê khai, đăng ký tách quyền sử dụng đất được giao sử dụng theo quyết định của bản án tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật đất đai.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

* Tại đơn kháng cáo ngày 28-11-2018 của ông Ngô Quang H kháng cáo bản án sơ thẩm, cụ thể như sau:

- Không chấp nhận yêu cầu thừa kế của ông Ngô Trung L
- Đề nghị Tòa án ghi nhận anh H5 được sử dụng 40m² đất đã xây nhà mà các đồng thừa kế đã ghi nhận từ năm 2012.
- Không nhất trí trả 100.000.000đ khi chưa được giải quyết xong vấn đề tranh chấp đất đai giữa anh em trong gia đình.
- Không nhất trí việc Tòa án giao cho ông L quản lý số tiền 300.000.000đ.
- Không đồng ý quyết định của Tòa án buộc ông H phải tháo dỡ trụ cổng và ngõ đi chung giữa nhà ông H và nhà bà M.

* Tại phiên tòa phúc thẩm: Ông Ngô Quang H và anh Ngô Quang H3 là người đại diện theo ủy quyền của ông H trình bày nội dung việc tranh chấp và yêu cầu như đã nêu trên. Ông H và anh H3 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo của ông H.

Ông Ngô Trung L giữ nguyên quan điểm như đã trình bày tại cấp sơ thẩm, không chấp nhận lý do kháng cáo của ông H, đề nghị cấp phúc thẩm giải quyết giữ nguyên như bản án sơ thẩm.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, những người tham gia tố tụng chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung kháng cáo:

Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì thấy rằng di sản của cụ H7 và cụ C1 để lại là thửa đất: Thửa đất số 188 tờ bản đồ số 01 diện tích 505 m², trong đó: đất ở 235 m², đất ao 270m² tại xóm 2, xã X2, huyện X, tỉnh N. Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định phân chia là có cơ sở, đảm bảo đúng pháp luật. Vì vậy kháng cáo của ông H là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 giữ nguyên bản án sơ thẩm. Về án phí đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét kháng cáo của ông Ngô Quang H làm trong thời hạn luật định phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 272; khoản 1 Điều 273; Điều 276 Bộ luật Tố tụng Dân sự nên được HĐXX chấp nhận xem xét giải quyết.

[2] Về tố tụng: Ông Ngô Đình T, bà Ngô Thị M, bà Ngô Thị R1, bà Trần Thị G, anh Ngô Văn H1; anh Ngô Văn Q; anh Ngô Văn C; chị Ngô Thị H2; anh Ngô Văn T1 đã ủy quyền cho ông Ngô Trung L, chị Trịnh Thị H6 đã ủy quyền cho anh

Ngô Xuân H5 tham gia tố tụng tại Tòa án nên việc vắng mặt của họ tại phiên tòa phúc thẩm không ảnh hưởng đến việc xét xử của vụ án. Vì vậy căn cứ Khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt họ. Tòa án cấp sơ thẩm còn có những thiếu sót sau cần rút kinh nghiệm như trong phần Quyết định của bản án sơ thẩm không tuyên nghĩa vụ bàn giao tài sản, tại trang 10, trang 11 của bản án sơ thẩm ghi sai họ của các đương sự.

[3] Xét về nội dung kháng cáo của ông Ngô Quang H đề nghị xem xét giải quyết những nội dung sau: Không chấp nhận yêu cầu thừa kế của ông Ngô Trung L, đề nghị Tòa án ghi nhận anh H5 được sử dụng 40m² đất đã xây nhà, không nhất trí trả số tiền 100.000.000đ, không nhất trí việc Tòa án giao cho ông L quản lý số tiền 300.000.000đ và không đồng ý quyết định của Tòa án buộc ông H phải tháo dỡ trụ công và ngõ đi chung giữa nhà ông H và nhà bà M thì thấy: Ông L là con đẻ của cụ H7 và cụ C1, theo quy định tại Điều 651 BLDS thì ông L thuộc hàng thừa kế thứ nhất cho nên ông L đương nhiên được H7 một phần di sản của bố mẹ để lại là hoàn toàn hợp tình, hợp lý được pháp luật bảo vệ, ngoài ra khi cụ C1 còn sống đã nói chia đất cho các con làm 5 suất trong đó ông L được H7 một suất. Năm 2012 khi anh H5 xây nhà có xây sang phần đất của cụ H7 và cụ C1 để lại khoảng 40m² và đã được sự nhất trí của các bác, các chú trong gia đình cho anh H5 được xây nhà trên phần đất của hai cụ để lại nhưng cho đến nay các đương sự không có văn bản gì để chứng minh về việc cho đất này. Do có việc xây dựng nhà 3 tầng kiên cố của vợ chồng anh H5 nên khi xét xử sơ thẩm Tòa án đã quyết định vợ chồng anh H5, chị H6 được quản lý, sử dụng diện tích đất này. Vì vậy, quyền lợi của vợ chồng anh H5, chị H6 vẫn được đảm bảo. Trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm ông H đều có lời khai hiện nay ông còn nợ số tiền 100.000.000đ mua phần đất của chung để cho anh H3 xây nhà năm 2017, ông đồng ý trả số tiền này nay lại kháng cáo không đồng ý trả số tiền này là không có cơ sở C1 nhận. Toàn bộ anh, chị, em trong gia đình đều có lời khai thống nhất giao cho ông L quản lý số tiền 300.000.000đ để làm của chung, sau này dùng vào việc thờ cúng, giỗ bố mẹ và ông H8 liệt sỹ, đây là ý chí và nguyện vọng chung của toàn thể anh, chị, em con cháu trong gia đình, cấp sơ thẩm giao cho ông L quản lý là hoàn toàn phù hợp, kháng cáo của ông H về nội dung này cũng không có cơ sở C1 nhận. Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định dành phần đất chung còn lại là 31,6m² ông H đã đổ ngõ giáp với nhà của anh H3 để làm ngõ đi chung cho nhà ông H và bà M là hoàn toàn hợp tình, hợp lý. Do được xác định là ngõ đi chung nên Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc ông H phải tháo dỡ trụ công và một phần ngõ đi chung ông H đổ sang phần đất chia cho ông L là hoàn toàn phù hợp. Vì vậy kháng cáo của ông H về những vấn đề nêu trên là không có cơ sở chấp nhận.

[4] Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định về thời hiệu và thời điểm mở thừa kế: Cụ Ngô Xuân H7 (có tên gọi khác là Ngô Tiến H7), chết năm 1978 và cụ Đinh Thị C1 chết năm 2003. Sau khi cụ C1 chết mới phát sinh tranh chấp và yêu cầu chia thừa kế khối di sản do cụ H7, cụ C1 để lại. Vì vậy xác định thời điểm mở thừa kế đối với khối di sản của cụ H7, cụ C1 là ngày 08-8-2003. Theo quy định tại Điều

623 Bộ luật dân sự năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện chia thừa kế của cụ H7, cụ C1 vẫn còn trong thời hiệu khởi kiện. Do cụ H7, cụ C1 chết không để lại di chúc nên toàn bộ khối di sản của 2 cụ để lại sẽ được phân chia thừa kế theo pháp luật.

[5] Về diện và hàng thừa kế: Cụ H7, cụ C1 có 08 người con đẻ là ông Ngô Đình T, ông Ngô Quang T2 (ông T2 chết năm 2001); ông Ngô Khắc R, bà Ngô Thị M, bà Ngô Thị R1, ông Ngô Xuân H8 (hy sinh năm 1971), ông Ngô Quang H và ông Ngô Trung L, hai cụ không có con nuôi. Ông T2 chết năm 2001, chết trước cụ C1 nhưng lại chết sau cụ H7 nên các con ông T2 là anh Ngô Văn H1, anh Ngô Văn Q, anh Ngô Văn C, anh Ngô Văn T1, chị Ngô Thị H2 là người được thừa kế thế vị phần di sản của cụ C1 theo quy định tại Điều 652 Bộ luật dân sự và là người thừa kế chuyển tiếp phần di sản của cụ H7. Bà Trần Thị G là vợ ông T2 nên theo quy định của pháp luật bà G là người thừa kế chuyển tiếp phần di sản của cụ H7 nhưng trong quá trình giải quyết vụ án bà G đã nhất trí với ý kiến của ông L về việc chia thừa kế và ủy quyền cho ông L tham gia tố tụng và quyết định mọi vấn đề liên quan đến quyền lợi của bà trong vụ án. Ông Ngô Xuân H8 (hy sinh năm 1971) không có vợ con nên không có người thừa kế thế vị. Như vậy xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ H7, cụ C1 là ông T, ông R, bà M, bà R1, ông H, ông L, người H7 thừa kế thế vị và thừa kế chuyển tiếp của ông T2 là anh H1, anh Q, anh C, chị H2, anh T1, bà G. Do ông T và ông R đã được hai cụ chia cho thừa đất diện tích 252m² tại xóm 2, xã X, huyện Xuân Trường nên hai ông không có yêu cầu và tranh chấp gì đối với thừa đất ông L khởi kiện. Toàn bộ di sản của 2 cụ để lại sẽ được chia thừa kế theo pháp luật cho 5 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất.

[6] Thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì có đủ căn cứ xác định khối di sản thừa kế của cụ H7, cụ C1 gồm: Thừa đất số 188, tờ bản đồ số 1 tại xóm 2, xã X hiện nay diện tích còn lại là 497,6m² trị giá 18.000.000đ/1m². Ngoài ra còn 3 gian nhà gỗ lợp rạ của 2 cụ để lại (hiện đã hết khấu hao, hết giá trị sử dụng, các đương sự không yêu cầu chia).

[7] Về kỹ phần thừa kế: Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi liên quan đều đã thống nhất chia thừa đất số 188, tờ bản đồ số 1 làm 5 phần bằng nhau, mỗi phần 2,5 miếng cho 5 người con của 2 cụ, gồm: Ông Ngô Quang T2, ông Ngô Quang H, ông Ngô Trung L và một phần dùng để làm của chung mỗi phần 2,5 miếng tức 90m², còn bà Ngô Thị M và bà Ngô Thị R1 được 1 phần là 90m² phần còn lại để làm nơi thờ cúng. Xét sự thống nhất này là hợp pháp và trong hạn mức di sản để lại nên Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm đã ghi nhận sự thống nhất này là có căn cứ. Ông Ngô Quang H đã nhận chuyển nhượng phần đất của ông Ngô Q T2 và phần đất làm của chung. Việc chuyển nhượng này tuy chưa có T1 tục pháp lý nhưng các đương sự không có tranh chấp gì và gia đình ông H đã cho hai con là vợ chồng anh H5, vợ chồng anh H3 xây nhà kiên cố cùng sử dụng nên cần được chấp nhận. Tổng diện tích đất ông H được nhận bao gồm cả phần thừa kế và phần nhận chuyển nhượng là 270m². Thực tế đo đạc hiện trạng phần đất ông H đang sử dụng là 121,6m², phần anh H5

đang sử dụng là $76,5\text{m}^2$; phần anh H3 đang sử dụng là $74,6\text{m}^2$; tổng 3 bố con ông H đang sử dụng là $272,8\text{m}^2$. Như vậy, phần đất ông H và các con đang sử dụng vượt quá phần của ông H được quyền sử dụng là $2,8\text{m}^2$, khi anh H5 là con trai ông H làm nhà đã được các bác, các chú đã đồng ý cho xây nhà trên diện tích đất 40m^2 của hai cụ để lại. Nguyên đơn ông Ngô Trung L đồng thời người đại diện cho các đồng thừa kế khác không yêu cầu ông H và các con phải trả lại diện tích $2,8\text{m}^2$ đất vượt quá này. Phần bà M đang sử dụng $109,6\text{m}^2$, tăng $19,6\text{m}^2$ so với mức được chia, phần tăng này các đương sự không yêu cầu bà M trả lại phần thừa này. Do các đồng thừa kế đã thống nhất bà Ngô Thị M, bà Ngô Thị R1 được quyền sử dụng chung 1 phần nên bà Ngô Thị M, bà Ngô Thị R1 được quyền sử dụng $109,6\text{m}^2$ đất và ngôi nhà của cụ H7 và cụ C1 để lại trên phần đất này. Trên toàn bộ thửa đất ngoài phần đất bố con ông H, bà M đang sử dụng thì còn có phần ngõ vào nhà ông H diện tích là $35,4\text{m}^2$, phần đất ngõ vào nhà bà M diện tích là $31,6\text{m}^2$; phần vườn diện tích là $48,3\text{m}^2$, tổng là $115,3\text{m}^2$, trên thửa đất không còn phần đất nào khác. Do ông Ngô Trung L chưa được nhận đất thừa kế như sự thống nhất trước đây của các đồng thừa kế nên sau khi trừ đi diện tích để làm ngõ đi chung cho ông H và bà M là tài sản chung không chia của các đồng thừa kế thì phần của ông Ngô Trung L chưa được H7 sẽ không đủ diện tích 90m^2 (gồm toàn bộ ngõ đi vào nhà bà M, phần đất vườn và 1 phần đất ngõ vào nhà ông H hiện nay), căn cứ vào kết quả đo đạc thực địa như thế thì không còn đất để chia di sản cho các đồng thừa kế khác. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định diện tích là $31,6\text{m}^2$ làm của chung dùng để làm ngõ đi chung ở vị trí sát cạnh phía đông nhà của vợ chồng anh H3 mà ông H đã đổ ngõ là hoàn toàn phù hợp, đảm bảo quyền lợi chính đáng cũng như sự thuận lợi cho việc sử dụng đất của các bên đương sự.

[8] Đối với ngõ đi ông Ngô Q H đã làm khi chưa được sự đồng ý của các đồng thừa kế, nay được xác định là phần của chung dùng làm ngõ đi vào nhà ông H và bà M: Xét, mặc dù là tài sản chung không chia nhưng được dùng làm ngõ đi chung vào nhà ông H và nhà bà M, ông H nhất trí để bà M sử dụng ngõ đi này, nên bà M và các đồng thừa kế không phải thanh toán giá trị vật liệu đổ ngõ đi cho ông H nhưng cần buộc ông H phải có trách nhiệm tháo dỡ trụ cổng và một phần ngõ thuộc diện tích đất chia cho ông L được sử dụng là phù hợp.

[9] Phần ngõ cũ đi vào nhà bà M là phần đất ông L được quyền sử dụng có phần sân bê tông, 2 trụ cổng và 2 cánh cổng sắt đã cũ, xây dựng đã lâu, hết giá trị nên ông L được quyền sở hữu và không phải thanh toán giá trị cho các đồng thừa kế khác.

[10] Đối với 10 chiếc ô văng tổng diện tích là $5,6\text{m}^2$ của nhà anh Ngô Quang H3 xây dựng lấn sang phần đất được xác định là phần của chung dùng làm ngõ đi. Xét thấy, anh H3 tự nguyện và nhận trách nhiệm phá bỏ 10 ô văng này để trả lại không gian theo phương thẳng đứng cho phần tài sản chung này nếu như sau này có ảnh H7 đến việc đi lại cũng như thi công các công trình xây dựng của các chủ sử dụng đất bên trong là phù hợp nên cần ghi nhận.

[11] Qua những phân tích nêu trên đã cho thấy những kết luận trong bản án sơ thẩm là hoàn toàn phù hợp với những quy định của pháp luật, quyền và lợi ích

hợp pháp của ông H được pháp luật bảo vệ không bị xâm hại. Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đúng các quy định của pháp luật để giải quyết vụ án. Tại phiên tòa phúc thẩm ông H và anh H3 cũng không đưa ra được các chứng cứ và lý lẽ để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của ông H. Các lý do kháng cáo của ông H là không có căn cứ. Vì vậy yêu cầu kháng cáo của ông H không được chấp nhận cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[11] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông H là người cao tuổi, theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì ông H được miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm.

[12] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Giữ nguyên bản án sơ thẩm

- Căn cứ vào các Điều 357, 468, 609, 613, 620, 623, 650, 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 95 của Luật Đất đai năm 2013; các Điều 26, 35, 39, 147, 148, 165, 227, 228, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu chia thừa kế của ông Ngô Trung L.

2. Xác nhận di sản thừa kế của cụ Ngô Tiến H7 và cụ Đình Thị C1 là 497,6m² đất thuộc thửa 188, tờ bản đồ số 01 tại xóm 2, xã X2, huyện X, tỉnh N, trong đó có phần đất chưa chia là 115,3m² có trị giá là 2.075.400.000 đồng.

3. Giao cho ông Ngô Trung L được quyền sử dụng 83,7m² (tám mươi ba phẩy bảy mét vuông) đất thuộc thửa 188, tờ bản đồ số 01 tại xóm 2, xã X2, huyện X, tỉnh N có trị giá 1.506.600.000đ (Một tỷ năm trăm linh sáu triệu sáu trăm nghìn đồng) và được sở hữu, sử dụng công trình xây dựng trên đất gồm 01 ngõ đi, 2 trụ cổng và 2 cánh cổng sắt đã cũ.

4. Xác nhận diện tích đất là 31,6m² (ba mươi một phẩy sáu mét vuông) thuộc thửa 188, tờ bản đồ số 01 tại xóm 2, xã X2, huyện X, tỉnh N có trị giá 568.800.000đồng là tài sản chung không chia của các đồng thừa kế gồm: ông Ngô Đình T; ông Ngô Khắc R, ông Ngô Quang H, ông Ngô Trung L, bà Ngô Thị M, bà Ngô Thị R1, anh Ngô Văn H1, anh Ngô Văn Q, anh Ngô Văn C, anh Ngô Văn T1, chị Ngô Thị H2, bà Trần Thị G nhưng để làm ngõ đi chung vào nhà ông Ngô Quang H và bà Ngô Thị M.

5. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận, thống nhất của các đương sự về việc:

5.1 Ông Ngô Quang H và bà Phạm Thị B1 được quyền sử dụng là 121,6m² thuộc thửa 188, tờ bản đồ số 01 tại xóm 2, xã X2, huyện X, tỉnh N và được quyền sở hữu nhà và các công trình xây dựng trên phần đất này.

5.2 Anh Ngô Xuân H5 và chị Trịnh Thị H6 được quyền sử dụng là 76,5m² thuộc thửa 188, tờ bản đồ số 01 tại xóm 2, xã X2, huyện X, tỉnh N và được quyền sở hữu nhà và các công trình xây dựng trên phần đất này.

5.3 Anh Ngô Quang H3 và chị Đinh Thị H4 được quyền sử dụng là 74,6m² thuộc thửa 188, tờ bản đồ số 01 tại xóm 2, xã X2, huyện X, tỉnh N và được quyền sở hữu nhà và các công trình xây dựng trên phần đất này.

5.4 Bà Ngô Thị M và bà Ngô Thị R1 được quyền sử dụng chung 109,6 m² thuộc thửa 188, tờ bản đồ số 01 tại xóm 2, xã X2, huyện X, tỉnh N và được quyền sở hữu nhà và các công trình xây dựng trên phần đất này.

6. Ghi nhận sự tự nguyện của anh Ngô Quang H3 phá bỏ 10 ô văng lấn sang phần đất chung không chia (ngõ đi chung vào nhà ông Ngô Q H và bà Ngô Thị M).

7. Buộc ông Ngô Quang H phải tháo dỡ phần công trình mở ngõ đi trên phần đất được chia cho ông Ngô Trung L.

(Kèm theo bản án này là sơ đồ phân chia đất thửa số 188, tờ bản đồ số 01 tại xóm 2, xã X2, huyện X, tỉnh N)

8. Buộc ông Ngô Quang H thanh toán số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) cho các đồng thừa kế, xác định đây là tài sản chung không chia của các thừa kế. Giao cho ông Ngô Trung L có trách nhiệm quản lý số tiền này.

9. Các đương sự có trách nhiệm kê khai, đăng ký tách quyền sử dụng đất được giao sử dụng theo quyết định của bản án tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật đất đai.

10. Nghĩa vụ bàn giao: Buộc vợ chồng ông Ngô Quang H, bà Phạm Thị B1 và bà Ngô Thị M phải có trách nhiệm bàn giao cho ông Ngô Trung L ký phần thừa kế được chia diện tích 83,7m² (tám mươi ba phẩy bảy mét vuông) đất thuộc thửa 188, tờ bản đồ số 01 tại xóm 2, xã X2, huyện X, tỉnh N đang do vợ chồng ông H, bà B1 và bà M quản lý, sử dụng.

11. Nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động thi hành án) hoặc kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

12. Về án phí, chi phí tố tụng:

12.1. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Ngô Trung L, ông Ngô Quang H, bà Ngô Thị M, bà Ngô Thị R1 được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

12.2. Về chi phí tố tụng: Chi phí định giá tài sản là 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng), nguyên đơn ông Ngô Trung L nhận chịu toàn bộ và đã nộp đủ.

12.3 Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Ngô Quang H được miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người phải thi hành án dân sự bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án phúc thẩm có hiệu lực thi hành ngay sau khi tuyên án.

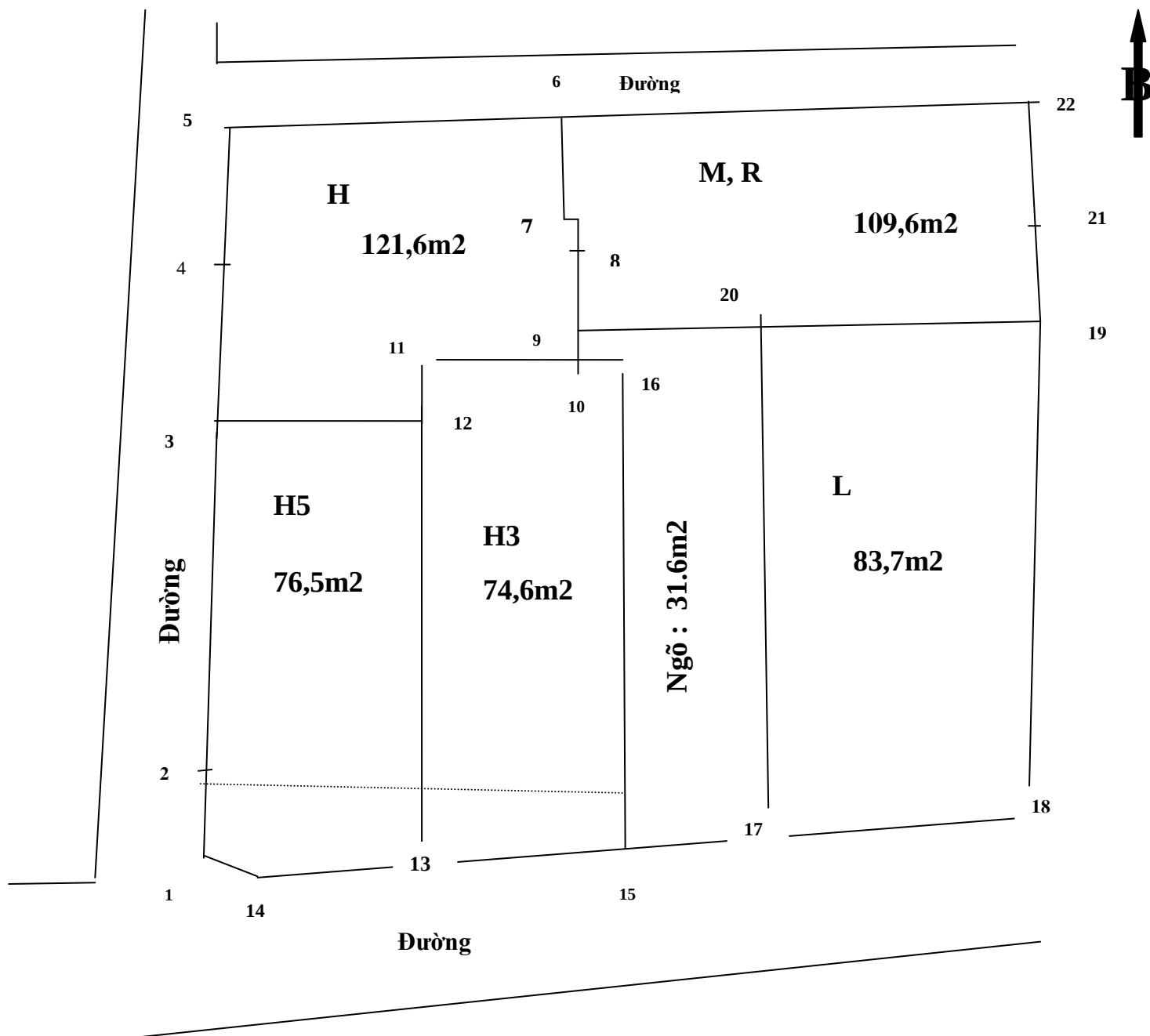
Nơi nhận:

- Đường sự;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- VKSND Huyện Xuân Trường;
- TAND Huyện Xuân Trường;
- Chi cục THADS Huyện Xuân Trường;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Lại Văn Tùng
(Đã ký, đóng dấu)**

SƠ ĐỒ THỔ ĐẤT

Kèm theo bản án dân sự phúc thẩm số: 30/2019/DS – PT ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.



Ghi chú mốc giới

Cạnh	Chiều dài (m)	Cạnh	Chiều dài (m)	Cạnh	Chiều dài (m)	Cạnh	Chiều dài (m)	Cạnh	Chiều dài (m)
1 - 2	2.21	7 - 8	1.2	11 - 13	15.22	15 - 17	2.21	21 - 22	6.44
2 - 3	12.06	8 - 9	5.37	12 - 13	14.0	17 - 18	5.86	6 - 22	9.76
3 - 4	7.21	9 - 10	1.3	13 - 14	4.65	18 - 19	14.01		
4 - 5	6.40	10 - 11	4.58	1 - 14	1.29	19 - 20	6.43		
5 - 6	8.49	11 - 16	5.53	13 - 15	5.33	9 - 20	2.64		
6 - 7	4.81	3 - 12	5.13	15 - 16	13.83	19 - 21	4.58		

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- VKSND huyện Xuân Trường;
- Chi cục THADS huyện Xuân Trường;
- UBND xã Xuân Tiến;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Lại Văn Tùng
(Đã ký, đóng dấu)**